

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Thùy

2. Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B T tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 03 năm 2020, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 169/2020/TLST- HNGĐ ngày 30/12/2020 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/QĐXX-ST ngày 05/03/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L ; Sinh năm 1985 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T , xã B C , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Lò Văn S ; Sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T , xã B C , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Anh T – Giám đốc (có mặt)

Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện B T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Định G - Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án Nguyễn Thị L trình bày:

Chị L và anh S tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, anh chị tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã B C năm 2008. Sau khi lấy nhau sống hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Lò Văn S thường xuyên vô cớ hành hung, đánh đập chị L từ năm 2009 đến nay. Đặc biệt sau mỗi lần đi uống rượu về là anh S gây sự đánh đập chị L. Chị L đã từng phải đi viện cấp cứu do bị đánh.

Mâu thuẫn gay gắt từ tháng 07 năm 2019 thì anh chị ly thân và mâu thuẫn không thể dung hoà được. Chị L luôn lo sợ đến tính mạng vì có thể bị đánh bất cứ lúc nào. Bản thân chị L không còn tình cảm với anh S nên mong muốn được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Lò Nguyễn Thành V sinh ngày 04/12/2009. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản: Anh chị có 01 mảnh đất 165m² tại thôn T, xã B C, huyện B T c mua 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) năm 2012 và sau đó làm nhà cấp 4, công trình phụ khép kín. Sau khi làm nhà xong mới làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cuối năm năm 2013. Nay chị L có nguyện vọng được sở hữu 1/2 giá trị tài sản chung. Nếu anh S sở hữu bằng hiện vật thì phải có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản bằng tiền cho chị L để chị tạo dựng chỗ ở mới.

Vợ chồng có hai xe máy gồm: 01 xe máy honda vision BKS: 36G-18819 đăng ký mang tên Nguyễn Thị L giá trị còn lại khoảng 28.000.000đ chị L đang quản lý sử dụng. Chị L có nguyện vọng tiếp tục được sở hữu xe vision; 01 xe máy Wave màu xanh BKS: 36X1-3198 đăng ký mang tên Nguyễn Thị L anh chị thống nhất giá trị còn lại là 6.000.000đ (sáu triệu đồng). Hiện nay anh S đang quản lý sử dụng xe Wave apha, chị L không có nhu cầu sở hữu xe máy Wave;

Nợ chung: Chị L đứng vay Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh B T 120.000.000đ để chi tiêu mục đích chung gia đình, anh S là người ký thừa kế hợp đồng. Chị L trả qua lương hàng tháng nay còn dư nợ 62.000.000đ chị L yêu cầu anh S có trách nhiệm với khoản vay chung.

Bị đơn: Quá trình làm việc tại Tòa án anh Lò Văn S trình bày: Anh và chị L tự nguyện đăng ký kết hôn như chị L trình bày là đúng.

Theo anh S từ ngày 22 tháng 11 năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn do chị L thường xuyên đi sớm về muộn nên vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Mâu thuẫn gay gắt nhất từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 07 năm 2019. Từ tháng 07 năm 2019 đến nay ly thân nhưng vẫn ở chung nhà không ăn chung và không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã hết nên anh S cũng có nguyện vọng ly hôn.

Vợ chồng có 01 nhà cấp 4 làm năm 2013 và đất mua năm 2012 giá là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) trị giá cả nhà và đất nay khoảng 80.000.000đ

(tám mươi triệu đồng); 01 xe máy vision trị giá 28.000.000đ chị L đang quản lý sử dụng và 01 xe máy Wave alpha màu xanh trị giá 6.000.000đ anh S quản lý sử dụng.

Nợ chung Ngân hàng Nông nghiệp chị L đứng vay còn lại 62.000.000đ và anh S đứng vay Ngân hàng chính sách là 35.000.000đ. Anh S có nguyện vọng sở hữu nhà bằng hiện vật và mua lại giá trị nhà của chị L sau này cho con trai Nguyễn Thanh V.

Khoản nợ anh vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T 35.000.000đ yêu cầu chị L cùng có trách nhiệm trả nợ.

Về con chung có 01 con chung là cháu Lò Nguyễn Thành V sinh ngày 04/12/2009 khi ly hôn anh S có nguyện vọng được nuôi cháu V yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B T: Người đại diện theo ủy quyền trình bày: Hợp đồng tín dụng chị L vay qua lương nên Ngân hàng có nhu cầu tiếp tục thu nợ theo thỏa thuận qua lương hàng tháng của người đứng chủ Hợp đồng tín dụng là Nguyễn Thị L.

-Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh huyện Bá Thước

Yêu cầu anh Lò Văn S trả hai món nợ trước hạn vào ngày 24/4/2022 vì lý do sử dụng vốn sai mục đích: Món vay ngày 24/4/2019 hộ anh Lò Văn S vay mục đích sử dụng để đào giếng và làm công trình nước sạch môi trường thời hạn vay đến 24/3/2024 mới trả gốc còn lãi trả hàng tháng.

Món vay ngày 26/2/2020 vay mục đích chăn nuôi bò thời hạn vay 36 tháng trả lãi hàng tháng và gốc trả theo 03 kỳ(12 tháng 01 kỳ).

Sau khi tham gia hòa giải tại Tòa án, ngày 13/3/2020 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T có văn bản số: 170/NHCS-KNTC. Yêu cầu anh Lò Văn S thanh toán trước hạn hai món vay trên vào ngày 24/4/2020 là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi tính đến ngày 24/4/2020. Nếu đến hạn thông báo anh S không trả thì bị chuyển nợ quá hạn theo quy định 130% nợ trong hạn.

Vì qua kiểm tra thực tế hộ anh S sử dụng không đúng mục đích vay. Nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T có văn bản thông báo thu hồi nợ trước hạn.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 12 tháng 02 năm 2020 xác định tài sản định giá gồm: 01 nhà cấp 4 dạng bán bình xây tường 110 lợp tôn xấp diện tích 4,9 m x 40,4m nhà làm năm 2013 giá trị còn lại là 92.440.800đ (Chín mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng). Tọa trên diện tích đất ở 165 m² thửa đất số 736 a tờ bản đồ 32 địa chỉ thôn T, xã B C, huyện B T. Có Tứ cận như sau:

Hướng Đông là đường liên tỉnh 521B tính từ tim đường vào 13m (Lưu không) có chiều rộng là 6,1m;

Hướng Tây (TâyNam) Rộng 5m(giáp đường dân sinh);

Hướng Nam (Đông Nam) giáp đất nhà anh T chị O có chiều dài 30m

Hướng Bắc(Tây Bắc) giáp đất nhà anh Hà Văn T có chiều dài 30m

Theo Quyết định số: 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 vị trí đất ở nhà chị Là anh Sang là 400.000đ/m² giá trị quyền sử dụng đất là 165m² x 400.000đ/m² = 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng).

Giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường năm 2012 anh S và chị L nhận chuyển nhượng đất là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Anh S và chị L đều có mặt tham gia buổi thẩm định và định giá tài sản thống nhất về giá kết luận của HĐĐG và không ý có kiến gì khác về giá nhà đất.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cháu Lò Nguyễn Thành V đều có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa: Chị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh S và có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản: Chị L có nguyện vọng sở hữu 01 xe máy Vision trị giá 28.000.000đ và có nguyện vọng được sở hữu 1/2 giá trị tài sản chung là nhà đất theo kết quả định giá nhà và giá đất chuyển nhượng đất thực tế trên thị trường nhà và đất trị giá là 182.440.800đ (Một trăm tám mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Khoản nợ chung vợ chồng vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B T 120.000.000đ chị L đã trả qua Lương nay còn dư nợ 62.000.000đ. Đây là khoản nợ chung anh S có ký thừa kế nên hai vợ chồng cùng có trách nhiệm. Khoản tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội anh S đứng tên chị L không biết nên chị không có trách nhiệm với hai món anh S vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T .

Tại phiên tòa: Bị đơn anh Lò Văn S trình bày: Do không còn tình cảm và đã ly thân từ cuối năm 2019 nên anh S cũng mong muốn ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Lò Nguyễn Thành V sinh ngày 04/12/2020. Khi ly hôn anh S có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ. Nếu chị L nuôi con thì anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản hiện nay anh S đang quản lý 01 xe máy Wave apha trị giá là 6.000.000đ và anh S có nguyện vọng sở hữu tài sản chung của vợ chồng bằng hiện

vật là nhà và đất anh sẽ có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho chị L.

Về khoản nợ: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh B T 120.000.000đ nay còn dư nợ 62.000.000đ, anh S có biết khoản vay này và có ký thừa kế mục đích sử dụng tiền chị L mua xe máy và chi tiêu gia đình.

Khoản nợ 35.000.000đ (hai món nợ) của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T là nợ riêng của anh. Nay Ngân hàng có văn bản yêu cầu thu nợ trước hạn cá nhân anh sẽ có trách nhiệm trả theo thông báo của Ngân hàng chính sách.

Tại phiên tòa: Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B T đề nghị chị L là chủ Hợp đồng tín dụng nên yêu cầu chị L tiếp tục thực thực nghĩa vụ trả tiền qua lương theo hợp đồng tín dụng ngân hàng.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T tại phiên tòa đề nghị Tòa án ghi nhận yêu cầu thu nợ trước hạn đối với anh S trong cùng vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng thẩm phán, thư ký, HĐXX thực hiện đúng đủ theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX xử cho chị L ly hôn anh S và giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi thành niên. Buộc anh S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ. Về khoản nợ chung ngân hàng nông nghiệp cả hai người có trách nhiệm trả nợ. Giá trị tài sản chung chia đôi sau khi trừ nợ chung. Giao cho anh S sở hữu bằng hiện vật và anh S có trách nhiệm giao lại chênh lệch chia tài sản cho chị L.

Khoản nợ riêng Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T cá nhân anh S có trách nhiệm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2.] *Về hôn nhân:* Chị L và anh S tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau. 2008 anh chị tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã B C , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa nên hôn nhân của anh chị hợp pháp.

[3] *Tình trạng hôn nhân*: Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L và anh S đã ly thân từ năm 2019 đến nay không quan tâm đến nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng. Anh chị đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và tự nguyện thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lò Văn S.

[4]. *Về con chung*. Chị L và anh S có 01 con chung là cháu Lò Nguyễn Thành V sinh ngày 04/12/2009. Xét đến nguyện vọng của cháu Lò Nguyễn Thành V mong muốn ở với mẹ. HĐXX giao cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lò Nguyễn Thành V sinh ngày 04/12/2009 cho đến khi thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc anh Lò Văn S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Kể từ tháng 4 năm 2020 cho đến khi cháu Lò Nguyễn Thành V đủ 18 tuổi.

Phương thức cấp dưỡng: Hàng tháng

[5.]. *Về tài sản chung và nợ chung* : Công nhận giá trị tài sản chung gồm: Giá trị còn lại của nhà sau khi trừ khấu hao là 92.440.800đ và giá trị đất theo giá chuyên nhượng thực tế trên thị trường là 90.000.000đ. Tổng giá trị nhà và đất là 182.440.800đ. Chị L đang quản lý xe máy vision trị giá 28.000.000đ, anh S đang quản lý xe máy Wave apha trị giá còn lại 6.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 216.440.800đ (Hai trăm mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng).

-Anh Sang công nhận khoản nợ vay Ngân hàng nông nghiệp anh S là người ký thừa kế và mục đích sử dụng mua xe máy và chi tiêu gia đình. Đây là khoản nợ chung. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Vì vậy tổng tài sản chung vợ chồng là 216.440.800đ – 62.000.000đ (nợ chung) =154.440.800 đ. Như vậy mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung sau khi trừ nợ chung là 77.220.400đ (Bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn bốn trăm đồng).

Hiện nay chị L có trách nhiệm trực tiếp trả khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh B T 62.000.000đ và chị đang quản lý 01 xe máy vision trị giá 28.000.000đ. Chị Nguyễn Thị L được nhận 111.220.400đ tiền chênh lệch chia tài sản từ anh Lò Văn S.

Anh Lò Văn S đang quản lý và được sở hữu 01 xe máy Wave apha trị giá 6.000.000đ và được quyền sở hữu nhà đất trị giá 182.440.800đ, anh S phải có trách nhiệm với khoản nợ chung vợ chồng tại Ngân Hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn B T là 62.000.000đ cùng với chị L. Như vậy anh S có trách nhiệm giao cho chị L 111.220.400đ tiền chênh lệch chia tài sản.

Về nợ riêng: Khoản vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T : Gồm món nợ vay ngày 24/4/2019 là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và món nợ vay ngày 26/2/2020 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Anh Lò Văn S tự nguyện nhận là nợ riêng cá nhân anh S vay anh sẽ có trách nhiệm trả trước hạn theo thông báo thu hồi trước hạn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T vào 24/4/2020.

[6]. *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Các đương sự thuận tình ly hôn nhưng không thỏa thuận được toàn bộ nội dung giải quyết vụ án nên nguyên đơn vẫn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên toà bị đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên vẫn phải chịu toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với nghĩa vụ trả hai món vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T 35.000.000đ. Do Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T có văn bản yêu cầu thu hồi trước hạn và đề nghị Tòa án giải quyết trong cùng vụ án. Đây là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vì vậy người có nghĩa vụ trả nợ phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Đối với trách nhiệm trả nợ của nợ chung vợ chồng 62.000.000đ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B T . Ngân hàng yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng và không có văn bản yêu cầu Tòa án thu nợ trước hạn. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo đương sự nên người thực hiện nghĩa vụ trả nợ không phải chịu án phí. Nếu chị L không thực hiện trả nợ theo Hợp đồng tín dụng thì sau này Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh B T có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ áp dụng:

- .-Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83; 117 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 357 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 482 BLTTDS

- Khoản 6 Điều 26; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lò Văn S.

3. Về con chung: Giao cháu Lò Nguyễn Thành V, sinh ngày 04/12/2009 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Anh Lò Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu trăm trăm nghìn đồng). Kể từ tháng 04 năm 2020 cho đến khi cháu Lò Nguyễn Thành V đủ 18 tuổi.

-Phương thức cấp dưỡng: Hàng tháng

- Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, kể cả khi án bị kháng cáo, kháng nghị.

Anh Lò Văn S có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

4.Về tài sản: Chị Nguyễn Thị L có quyền sở hữu 01 xe máy vision BKS:36G-18819 và được nhận từ anh Lò Văn S 111.220.000đ (Một trăm mười một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản. Và chị L có trách nhiệm trả khoản nợ chung còn dư nợ 62.000.000đ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Chi nhánh B T. Nếu chị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì có thể bị khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Anh Lò Văn S có quyền sở hữu 01 xe máy Wave apha màu xanh BKS: 36X1-3198.

Và anh Lò Văn S có quyền sở hữu 01 nhà cấp 4 dạng bán bình xây tường 110 lợp tôn xộp diện tích 4,9 m x 40,4m nhà làm năm 2013 giá trị còn lại là 92.440.800đ (Chín mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng). Tọa trên diện tích đất ở 165 m² thửa đất số 736a tờ bản đồ 32 địa chỉ thôn T, xã Ban C, huyện B T. Có Tứ cận như sau:

Hướng Đông là đường liên tỉnh 521B tính từ tim đường vào 13m (Lưu không) có chiều rộng là 6,1m;

Hướng Tây (TâyNam) Rộng 5m(giáp đường dân sinh);

Hướng Nam (Đông Nam) giáp đất nhà anh T chị O có chiều dài 30m

Hương Bắc(Tây Bắc) giáp đất nhà anh Hà Văn T có chiều dài 30m.

Nhưng anh Lò Văn S có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị L 111.220.000đ tiền chênh lệch chia tài sản chung khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị L có quyền lưu cư trong thời gian ba tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

5.Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

6. Đối với khoản nợ riêng: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Lò Văn S và Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã huyện huyện B T .

Anh Lò Văn S có trách nhiệm trả trước hạn món vay số:6600000714949335 (mã số vay) số tiền 20.000.000đ gốc và lãi phát sinh đến ngày 24/4/2020. Và anh Lò Văn S có trách nhiệm trả món vay số: 6600000717178056(mã số vay) là 15.000.000đ tiền gốc trả trước hạn vào ngày 24/4/2020 và lãi phát sinh đến ngày 24/4/2020. Tổng hai món nợ anh Lò Văn S phải trả trước hạn là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh của cả hai món vay đến ngày 24/4/2020.

-Nếu anh Lò Văn S không trả đúng hạn theo thông báo thu nợ trước hạn thì sẽ bị chuyển nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa –Phòng giao dịch B T .

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0005197 ngày 25 tháng 12 năm 2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước. Anh Lò Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí dân sự có giá ngạch của số tiền được hưởng: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được hưởng 77.220.400đ (Bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng) là 3.861.000đ (Ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Anh Lò Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của giá trị tài sản được hưởng 77.220.400đ (Bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng) là 3.861.000đ (Ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn đồng).

- Về án phí dân sự có giá ngạch của số tiền phải trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Anh Lò Văn S phải chịu án phí của số tiền phải trả nợ 35.000.000đ(Ba mươi lăm triệu đồng) là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

8. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt các đương, Các đương sự được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn,
-
- Lưu

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên